

Công văn

Tiền Giang, ngày 13 tháng 1 năm 2020

V/v: **Giải trình chênh lệch số liệu kiểm toán**

Kính gửi: **Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Trước tiên, Công ty Cổ phần Hùng Vương ("HVG" hoặc "Công ty") xin gửi tới Quý Sở lời chào trân trọng cũng như cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Sở trong thời gian qua.

Căn cứ vào Mục 4, Mục 5, Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin được giải trình chi tiết các khác biệt giữa báo cáo tài chính riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019 ("BCTC") do Công ty tự lập và BCTC riêng và hợp nhất đã được kiểm toán như sau:

I. **Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán riêng**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	282.943.688.636	324.964.488.636	(42.020.800.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(684.538.223.868)	(505.007.144.210)	(179.531.079.658)
Hàng tồn kho	141	1.268.611.882.629	1.446.921.230.683	(178.309.348.054)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(11.680.457.368)	-	(11.680.457.368)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(540.604.578.905)	(229.139.967.580)	(311.464.611.325)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.958.100.343	46.080.360.764	(40.122.260.421)
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>6.138.020.909.199</b>	<b>6.904.139.368.274</b>	<b>(766.118.459.075)</b>
Phải trả người lao động	314	60.660.350	176.030.350	(115.370.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	167.008.770.191	104.241.062.834	62.767.707.357
Lỗi lũy kế	421	(1.494.442.228.458)	(618.555.962.548)	(875.886.265.910)
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>6.138.020.909.199</b>	<b>6.904.139.368.274</b>	<b>(766.118.459.075)</b>

1. Trả trước cho người bán ngắn hạn giảm 42.020.800.000 VND chủ yếu là do cản trở khoản mục trả trước cho người bán ngắn hạn và phải trả người bán ngắn hạn cho mục đích trình bày trên BCTC đã kiểm toán.
2. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 179.531.079.658 VND là do trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi đối với các đối tượng trong và ngoài nước với số tiền là 92.921.438.037 VND và trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản ứng trước với số tiền là 86.609.641.621 VND.
3. Hàng tồn kho giảm 178.309.348.054 VND chủ yếu là do xử lý nguyên vật liệu bị hư hỏng, kém phẩm chất và xử lý tồn thất do ao cá bị nhiễm mặn và nhiễm bệnh trong năm 2019.
4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng 11.680.457.368 VND là do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng hóa.
5. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tăng 311.464.611.325 VND là do ảnh hưởng của trích lập dự phòng đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và liên doanh theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.
6. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm 40.122.260.421 VND chủ yếu là do xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản lỗ thuế không đủ điều kiện ghi nhận.

**I. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)**

7. Phải trả người lao động giảm 115.370.000 VND là do phân loại giảm sang khoản mục phải trả khác.
8. Chi phí phải trả ngắn hạn tăng 62.767.707.357 VND chủ yếu là do trích lập thêm chi phí lãi vay với số tiền là 62.417.707.357 VND.
9. Lỗ lũy kế tăng 875.886.265.910 VND là do ảnh hưởng của các điều chỉnh trong năm đã trình bày ở mục số II dưới đây.
10. Các điều chỉnh khác có ảnh hưởng không đáng kể.

**II. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	2.911.326.803.792	2.773.419.997.100	137.906.806.692
Doanh thu tài chính	21	4.834.960.574	13.098.177.574	(8.263.217.000)
Chi phí tài chính	22	501.166.704.357	152.052.485.632	349.114.218.725
Chi phí bán hàng	25	197.154.991.567	11.691.959.9342	80.235.392.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	228.187.378.958	43.618.640.977	184.568.737.981
Chi phí khác	32	77.027.598.225	3.146.865.359	73.880.732.866
Chi phí (lợi nhuận) thuế thu nhập hoãn lại	52	34.035.811.172	(6.086.449.249)	40.122.260.421
<b>Lỗ sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>(1.064.809.083.630)</b>	<b>(188.922.817.720)</b>	<b>(875.886.265.910)</b>

Lỗ sau thuế TNDN sau kiểm toán tăng 875.886.265.910 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

1. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tăng 137.906.806.692 chủ yếu là do:
  - Tăng do xử lý tổn thất đối với các ao cá bị nhiễm mặn và nhiễm bệnh trong năm 2019 với số tiền là 109.985.622.286 VND (trình bày tại mục I.3);
  - Tăng do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 11.680.457.368 VND (trình bày tại mục I.4); và
  - Giảm do ghi nhận giá vốn sai niên độ với số tiền là 2.259.272.962 VND.
2. Doanh thu tài chính giảm 8.263.217.000 là do:
  - Giảm do cản trừ lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 6.184.692.000 VND; và
  - Giảm do chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 2.064.882.920 VND.
3. Chi phí tài chính tăng 349.114.218.725 VND chủ yếu là do ảnh hưởng của các nguyên nhân sau:
  - Tăng do ghi nhận thêm dự phòng đầu tư tài chính với công ty con, công ty liên kết và công ty liên doanh theo TT228/2009/TT-BTC với số tiền là 311.464.611.325 VND (trình bày tại mục I.5);
  - Tăng do ghi nhận thêm chi phí lãi vay với số tiền là 62.417.707.357 VND (trình bày ở mục I.8);
  - Giảm do chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ số tiền là 18.513.541.600 VND; và
  - Giảm do cản trừ lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 6.184.692.000 VND.



**II. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (tiếp theo)**

4. Chi phí bán hàng tăng 80.235.392.225 VND chủ yếu là do ghi nhận thêm chi phí vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa nội địa và xuất khẩu với số tiền là 84.142.142.580 VND và giảm do phân loại chi phí dịch vụ sang khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền là 3.906.750.355 VND.
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp bị điều chỉnh tăng 184.568.737.981 VND chủ yếu do trích thêm dự phòng nợ phải thu và ứng trước khó đòi 179.531.079.658 VND (trình bày tại mục I.2) và tăng do phân loại chi phí dịch vụ như đã đề cập tại mục II.4.
6. Chi phí khác tăng 73.880.732.866 VND chủ yếu do xử lý nguyên vật liệu bị hư hỏng, kém phẩm chất với số tiền là 73.573.904.313 VND (trình bày tại mục I.3).
7. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng 40.112.260.421 chủ yếu là do xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản lỗ thuế không đủ điều kiện ghi nhận (trình bày tại mục I.6).
8. Các điều chỉnh khác có ảnh hưởng không đáng kể.

**III. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Chỉ tiêu	Mã số	VND		
		Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.644.422.000	-	17.644.422.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.309.472.741.156	3.685.939.831.394	(376.467.090.238)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	353.501.283.192	380.739.103.908	(27.237.820.716)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(1.043.723.099.170)	(817.415.957.570)	(226.307.141.600)
Hàng tồn kho	141	1.661.246.049.891	1.822.588.640.732	(161.342.590.841)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(12.000.302.330)	(32.361.267.400)	20.360.965.070
Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang	242	416.371.590.123	354.999.501.997	61.372.088.126
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	625.082.711.770	647.698.233.824	(22.615.522.054)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14.206.555.608	47.229.035.416	(33.022.479.808)
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>	<b>8.024.895.590.460</b>	<b>8.776.974.448.693</b>	<b>(752.078.858.233)</b>
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	311	3.244.417.643.451	3.417.436.971.226	(173.019.327.775)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	167.341.623.403	150.226.470.581	17.115.152.822
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.782.385.584	11.050.444.926	(1.268.059.342)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	272.798.390.021	199.595.760.068	73.202.629.953
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	837.782.299	3.921.167.033	(3.083.384.734)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.344.869.279	1.491.959.155	3.852.910.124
Vay dài hạn	338	179.685.547.456	130.434.698.545	49.250.848.911
Lỗ lũy kế	421	(1.488.566.156.119)	(891.851.839.329)	(596.714.316.790)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	113.619.952.106	163.856.419.414	(50.236.467.308)
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>8.024.895.590.460</b>	<b>8.776.974.448.693</b>	<b>(752.078.858.233)</b>

### III. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng 17.644.422.000 VND là do phân loại tăng từ khoản mục phải thu ngắn hạn khác tại Công ty Giống – Chăn nuôi Việt Thắng An Giang với số tiền là 16.400.000.000 VND; và phân loại tăng từ khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty TNHH Châu Âu với số tiền là 1.144.422.000 VND.
2. Phải thu ngắn hạn khách hàng giảm 376.467.090.238 VND chủ yếu là do tăng loại trừ công nợ nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn với số tiền là 335.691.489.563 VND.
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn giảm 27.237.820.716 VND chủ yếu là do ảnh hưởng của giảm trả trước cho người bán ngắn hạn của HVG với số tiền là 42.020.800.000 VND (trình bày mục I.1) và điều chỉnh tăng khoản ứng trước ngắn hạn tại Công ty TNHH Giống – Chăn nuôi Việt Thắng An Giang với số tiền là 11.930.090.124 VND.
4. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tăng 226.307.141.600 VND chủ yếu là do trích lập bổ sung nợ phải thu ngắn hạn khó đòi các đối tượng trong nước và ngoài nước với số tiền là 139.697.499.979 VND và trích lập bổ sung dự phòng cho các khoản ứng trước với số tiền là 86.609.641.621 VND.
5. Hàng tồn kho giảm 161.342.590.841 VND chủ yếu do:
  - Giảm do xử lý tổn thất đối với các ao cá bị nhiễm mặn và nhiễm bệnh trong năm 2019 với số tiền là 109.985.622.286 VND;
  - Giảm do xử lý nguyên vật liệu bị hư hỏng, kém phẩm chất với số tiền là 73.573.904.313 VND;
  - Giảm do ghi nhận giá vốn sai niên độ với số tiền là 2.259.272.962 VND; và
  - Tăng do điều chỉnh lại giá thành hàng tồn kho của Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi An Giang với số tiền là 21.567.308.833.
6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho giảm 20.360.965.070 chủ yếu là do giảm trích lập giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 20.360.965.070.
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng 61.372.088.126 VND do tăng thêm giá trị công trình trại nuôi heo tại Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang.
8. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm 22.615.522.054 VND chủ yếu là do điều chỉnh giảm lợi nhuận phát sinh trong kỳ từ các công ty liên kết và liên doanh theo phương pháp vốn chủ sở hữu với số tiền là 18.687.287.778 VND; và điều chỉnh loại trừ thêm lợi nhuận chưa thực hiện hợp nhất từ các công ty liên kết, liên doanh với số tiền là 3.928.146.781 VND.
9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm 33.022.479.808 VND do ảnh hưởng chủ yếu từ:
  - Giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại HVG với số tiền là 40.122.260.421 VND (trình bày tại mục I.6); và
  - Tăng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận từ tăng loại trừ lợi nhuận chưa thực hiện với số tiền là 7.635.329.515 VND.
10. Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn giảm 173.019.327.775 VND chủ yếu là do:
  - Giảm do tăng loại trừ công nợ nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn với số tiền là 335.691.489.563 VND (trình bày tại mục III.2);
  - Giảm do cần trừ công nợ tại Công ty Cổ phần XNK Thủy sản An Giang với số tiền là 5.809.163.552;
  - Tăng do điều chỉnh tăng khoản phải trả cho giá trị công trình và hàng tồn kho tại Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang với tổng số tiền là 82.939.396.959 VND (trình bày tại mục III.5 và III.7); và
  - Tăng do tăng khoản phải trả liên quan tới chi phí vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa tại Công ty Cổ phần Hùng Vương với số tiền là 84.142.142.580 VND.



**III. Các chỉ tiêu chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn tăng 17.115.152.822 VND chủ yếu là do chênh lệch trình bày lại BCTC khoản người mua ứng trước tiền hàng từ khoản phải trả khác tại Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang với số tiền là 16.177.708.025 VND.
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm 1.268.059.342 VND chủ yếu do điều chỉnh cân trừ thuế GTGT đầu ra và đầu vào tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang với số tiền là 1.142.481.799 VND.
13. Chi phí phải trả ngắn hạn tăng 73.202.629.953 VND chủ yếu là do việc trích lập thêm chi phí lãi vay tại HVG với số tiền là 62.417.707.357 VND (trình bày tại mục I.8), trích lập thêm chi phí lãi vay tại Công ty TNHH Châu Á với số tiền là 4.884.133.212 VND.
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn giảm 3.083.384.734 VND chủ yếu do loại trừ tăng thêm doanh thu chưa thực hiện từ nghiệp vụ bán hàng theo chiều xuôi giữa Tập đoàn với các công ty liên kết.
15. Vay dài hạn tăng 49.250.848.911 VND là do việc phân loại tăng từ vay ngắn hạn tại Công ty TNHH Giống - Chăn nuôi Việt Thắng An Giang.
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng 3.852.910.124 VND chủ yếu là do điều chỉnh trích bổ sung thêm quỹ trong năm 2019.
17. Lỗ lũy kế của cổ đông công ty mẹ tăng 596.714.316.790 VND chủ yếu là do tăng lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như giải trình ở mục IV.
18. Lợi ích cổ đông không kiểm soát giảm 50.236.467.308 VND do điều chỉnh tăng lỗ tại các công ty con.

**IV. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

Chỉ tiêu	Mã số	VND		
		Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.106.440.358.568	3.951.768.745.417	154.671.613.151
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	3.924.676.427.058	3.688.373.571.361	236.302.855.697
Chi phí tài chính	22	318.082.819.503	264.444.782.284	53.638.037.219
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	24	(53.974.760.628)	(31.359.326.069)	(22.615.434.559)
Chi phí bán hàng	25	256.784.259.627	173.387.596.693	83.396.662.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	544.634.356.329	295.151.317.995	249.483.038.334
Chi phí khác	32	95.580.495.249	13.773.101.403	81.807.393.846
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(1.075.282.763.542)	(500.085.165.665)	(575.197.597.877)
Chi phí thuế TNDN	51	12.341.198.831	2.784.649.531	9.556.549.300
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(35.874.787.841)	6.334.532.216	(42.209.320.057)
<b>Lỗ sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>(1.123.498.750.214)</b>	<b>(496.535.282.980)</b>	<b>(626.963.467.234)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(1.075.030.382.144)	(476.190.254.340)	(598.840.127.804)
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(48.468.368.070)	(20.345.028.640)	(28.123.339.430)

#### IV. Các chỉ tiêu chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

Lỗ sau thuế TNDN sau kiểm toán tăng 626.963.467.234 VND so với số liệu trước kiểm toán, chủ yếu do các điều chỉnh sau:

1. Doanh thu thuần tăng 154.671.613.151 VND và giá vốn hàng bán tăng 236.302.855.697 VND chủ yếu do giảm loại trừ doanh thu và giá vốn hàng bán từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa được phản ánh phù hợp trong BCTC hợp nhất tự lập với số tiền là 140.444.026.491 VND. Ngoài ra, giá vốn tăng cũng do ảnh hưởng từ việc xử lý hàng tồn kho tại HVG như được trình bày tại mục II.1 và III.5.
2. Chi phí tài chính tăng 53.638.037.219 VND chủ yếu do trích lập thêm chi phí lãi vay.
3. Lỗ chia từ các công ty liên kết, liên doanh tăng 22.615.434.559 VND do ghi nhận tăng các khoản lỗ theo tỷ lệ sở hữu ở các công ty liên doanh, liên kết và chênh lệch lợi nhuận chưa thực hiện đã được trình bày tại mục III.8.
4. Chi phí bán hàng tăng 83.396.662.934 VND chủ yếu do ghi nhận thêm chi phí vận chuyển, xếp dỡ hàng xuất khẩu tại HVG với số tiền là 84.142.142.580 VND (trình bày tại mục II.4).
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 249.483.038.334 VND chủ yếu do trích lập bổ sung nợ phải thu khó đòi các đối tượng trong nước và ngoài nước là 139.697.499.979 VND; và trích lập bổ sung cho các khoản ứng trước là 86.609.641.621 VND (trình bày tại mục III.4)
6. Chi phí khác tăng 81.807.393.846 VND chủ yếu do chủ yếu do xử lý nguyên vật liệu hư hỏng, kém phẩm chất tại HVG với số tiền là 73.573.904.313 VND (trình bày tại mục II.6) và chi phí phạt chậm thanh toán tại Công ty TNHH Giống-Chăn nuôi Bình Định với số tiền là 7.832.949.298 VND.
7. Chi phí thuế TNDN tăng 9.556.549.300 VND chủ yếu là do trích bổ sung thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc trước khi thoái vốn với số tiền là 9.585.677.273 VND.
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng 42.209.320.057 chủ yếu là do xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản lỗ thuế không đủ điều kiện ghi nhận tại HVG với số tiền là 40.112.260.421 VND (trình bày tại mục II.7).
9. Các điều chỉnh khác ảnh hưởng không đáng kể.

Trên đây là nội dung giải trình cho các chênh lệch trọng yếu của BCTC đã kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Hùng Vương. Trong thời gian sắp tới, để việc ghi nhận kế toán và lập BCTC được chính xác hơn, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn thiện và nâng cao chất lượng của hệ thống kiểm soát nội bộ tại Công ty.

Trân trọng,

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG**



Dương Ngọc Minh  
Tổng Giám đốc